|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**Số: /2019/NĐ-CP | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày tháng năm 2019* |



**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định về quản lý phân bón**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về quản lý phân bón.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết khoản 5 Điều 36, khoản 4 Điều 37 khoản 3 Điều 38, khoản 2 Điều 40, khoản 4 Điều 41, khoản 3 Điều 42, khoản 3 Điều 44, khoản 4 Điều 45, khoản 4 Điều 46 và khoản 2 Điều 49 về quản lý phân bón của Luật Trồng trọt.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chỉ tiêu chất lượng chính của phân bón là chỉ tiêu chất lượng phân bón có vai trò quyết định tính chất, công dụng của phân bón được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật và sử dụng để phân loại phân bón.

2. Chỉ tiêu chất lượng bổ sung của phân bón là chỉ tiêu chất lượng phân bón có ảnh hưởng đến tính chất, công dụng của phân bón nhưng không thuộc chỉ tiêu chất lượng chính, được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật và không được sử dụng để phân loại phân bón.

3. Nguyên tố dinh dưỡng trong phân bón là các nguyên tố hóa học cần thiết cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, bao gồm:

a) Nguyên tố dinh dưỡng đa lượng là các nguyên tố đạm (N), lân (P), kali (K) ở dạng cây trồng có thể hấp thu được;

b) Nguyên tố dinh dưỡng trung lượng là các nguyên tố canxi (Ca), magie (Mg), lưu huỳnh (S), silic (Si) ở dạng cây trồng có thể hấp thu được;

c) Nguyên tố dinh dưỡng vi lượng là các nguyên tố bo (B), côban (Co), đồng (Cu), sắt (Fe), mangan (Mn), molipđen (Mo), kẽm (Zn) ở dạng cây trồng có thể hấp thu được.

4. Yếu tố hạn chế trong phân bón là những yếu tố có nguy cơ gây độc hại, ảnh hưởng tới an toàn thực phẩm, ô nhiễm môi trường được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật.

5. Sản xuất phân bón là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động phối trộn, pha chế, nghiền, sàng, sơ chế, ủ, lên men, chiết xuất, tái chế, làm khô, làm ẩm, tạo hạt, đóng gói và các hoạt động khác thông qua quá trình vật lý, hóa học hoặc sinh học để tạo ra sản phẩm phân bón.

6. Buôn bán phân bón là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động chào hàng, bày bán, lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, bán buôn, bán lẻ, xuất khẩu, nhập khẩu và hoạt động khác đưa phân bón vào lưu thông.

7. Phân bón không bảo đảm chất lượng là phân bón có chỉ tiêu chất lượng hoặc yếu tố hạn chế không phù hợp với Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hoặc quy chuẩn kỹ thuật.

8. Phân bón giả về chất lượng là phân bón có một hoặc nhiều chỉ tiêu chất lượng chính chỉ đạt mức từ 70% trở xuống so với mức đăng ký trong Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam.

9. Bản sao hợp lệ là bản sao đã đối chiếu với bản chính hoặc bản in khai thác từ Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp có xác nhận của cán bộ tiếp nhận hồ sơ; bản sao được cấp từ bản gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

**Điều 3. Phân loại phân bón**

1. Nhóm phân bón hóa học (còn gọi là phân bón vô cơ) gồm các loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất vô cơ hoặc hữu cơ tổng hợp, được xử lý qua quá trình hóa học hoặc chế biến khoáng sản và tùy theo thành phần, hàm lượng hoặc chức năng của chỉ tiêu chất lượng chính đối với cây trồng hoặc liên kết hóa học của các nguyên tố dinh dưỡng trong phân bón được phân loại chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

2. Nhóm phân bón hữu cơ gồm các loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất hữu cơ tự nhiên (không bao gồm các chất hữu cơ tổng hợp), được xử lý thông qua quá trình vật lý (làm khô, nghiền, sàng, phối trộn, làm ẩm) hoặc sinh học (ủ, lên men, chiết) và tùy theo thành phần, chức năng của các chỉ tiêu chất lượng chính hoặc quá trình sản xuất được phân loại chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

3. Nhóm phân bón sinh học gồm các loại phân bón được sản xuất thông qua quá trình sinh học hoặc có nguồn gốc tự nhiên, trong thành phần có chứa một hoặc nhiều chất sinh học như axít humic, axít fulvic, axít amin, vitamin hoặc các chất sinh học khác và tùy theo thành phần hoặc chức năng của chỉ tiêu chất lượng chính trong phân bón được phân loại chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

4. Phân bón rễ là loại phân bón thuộc một trong các nhóm phân bón quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này sử dụng để cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng thông qua bộ rễ hoặc có tác dụng cải tạo đất;

5. Phân bón lá là loại phân bón thuộc một trong các nhóm phân bón quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này sử dụng để cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng thông qua thân, lá.

**Chương II**

**CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN, HỦY BỎ**

**QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN PHÂN BÓN LƯU HÀNH VÀ**

**QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN**

**Điều 4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành**

1. Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Cổng thông tin điện tử của Cục Bảo vệ thực vật (thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ.

2. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thông tin chung về phân bón có xác nhận của nhà sản xuất bao gồm: loại phân bón; tên phân bón; dạng phân bón; hướng dẫn sử dụng; phương thức sử dụng; thời hạn sử dụng; cảnh báo an toàn; chỉ tiêu chất lượng, hàm lượng yếu tố hạn chế trong phân bón kèm theo phiếu kết quả thử nghiệm. Trường hợp văn bản là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật.

c) Bản chính báo cáo kết quả khảo nghiệm phân bón theo tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm phân bón (trừ các loại phân bón quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Trồng trọt);

d) Bản sao hợp lệ kèm theo bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale - CFS) do nước xuất khẩu cấp hoặc Giấy xác nhận phù hợp quy chuẩn của nước xuất khẩu (đối với phân bón nhập khẩu quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 39 Luật Trồng trọt); bản sao hợp lệ Quyết định công nhận là tiến bộ kỹ thuật về sản phẩm phân bón theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ (đối với phân bón quy định tại điểm d khoản 2 Điều 39 Luật Trồng trọt)

đ) Mẫu nhãn phân bón theo đúng quy định tại Điều 47, Điều 48 Luật Trồng trọt.

3. Thẩm định hồ sơ, cấp quyết định

Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định để đánh giá hồ sơ.

Nếu hồ sơ đáp ứng các quy định về phân bón thì Cục Bảo vệ thực vật ban hành Quyết định công nhận phân bón lưu hành (sau đây gọi là Quyết định công nhận) theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không ban hành Quyết định công nhận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thời hạn của Quyết định công nhận là 05 năm. Trước khi hết thời gian lưu hành 03 tháng, tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải thực hiện gia hạn theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

**Điều 5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hành**

1. Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Cổng thông tin điện tử của Cục Bảo vệ thực vật (thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ.

2. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hànhtại Việt Namtheo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về sở hữu trí tuệ hoặc của tòa án về việc vi phạm nhãn hiệu hàng hóa (trường hợp thay đổi tên phân bón);

c) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới hoặc giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (trường hợp thay đổi, bổ sung thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký);

d) Bản chính hoặc bản sao hợp lệ hợp đồng hoặc thỏa thuận chuyển nhượng phân bón (trường hợp chuyển nhượng phân bón trong Quyết định công nhận);

đ) Bản chính báo cáo kết quả khảo nghiệm (trường hợp bổ sung phương thức sử dụng hoặc đối tượng cây trồng trong hướng dẫn sử dụng trừ phân bón quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 39 Luật Trồng trọt);

e) Mẫu nhãn phân bón theo đúng quy định tại Điều 47 và Điều 48 Luật Trồng trọt.

3. Thẩm định hồ sơ, cấp lại Quyết định công nhận

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Bảo vệ thực vật thẩm định hồ sơ.

Nếu hồ sơ đáp ứng quy định thì Cục Bảo vệ thực vật ban hành Quyết định công nhận theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không ban hành Quyết định công nhận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Thời hạn của Quyết định công nhận phân bón lưu hành theo thời hạn của Quyết định đã cấp.

**Điều 6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành**

1. Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Cổng thông tin điện tử của Cục Bảo vệ thực vật (thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ.

2. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị gia hạn Quyết định công nhận theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ thông báo tiếp nhận công bố hợp quy;

c) Báo cáo tình hình sản xuất, xuất nhập khẩu và sử dụng phân bón theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Thẩm định hồ sơ, gia hạn Quyết định công nhận

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Bảo vệ thực vật thẩm định hồ sơ.

Nếu hồ sơ đáp ứng quy định thì Cục Bảo vệ thực vật gia hạn Quyết định công nhận theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không gia hạn Quyết định công nhận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**Điều 7. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành**

1. Trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 38 Luật Trồng trọt, Cục Bảo vệ thực vật tổng hợp thông tin, thành lập Hội đồng khoa học để xem xét. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản kết luận của Hội đồng khoa học về phân bón đã được công nhận lưu hành nhưng có nguy cơ cao gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, môi trường, Cục Bảo vệ thực vật ban hành quyết định hủy bỏ phân bón.

2. Trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật trồng trọt, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kết luận về việc sử dụng tài liệu giả hoặc cung cấp thông tin trong tài liệu không đúng với phân bón đã được công nhận lưu hành, Cục Bảo vệ thực vật ban hành quyết định hủy bỏ phân bón.

3. Quyết định hủy bỏ phân bón phải quy định cụ thể các nội dung sau:

a) Tên phân bón (Mã số phân bón);

b) Tên tổ chức, cá nhân có phân bón;

c) Nguyên nhân phải hủy bỏ phân bón bao gồm cơ sở pháp lý và cơ sở khoa học;

d) Hiệu lực của Quyết định

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày ký Quyết định phải được công bố chính thức trên các phương tiện thông tin đại chúng và trang thông tin điện tử của Cục Bảo vệ thực vật

**Điều 8. Số lượng nhân lực tối thiểu thực hiện khảo nghiệm của tổ chức khảo nghiệm phân bón**

Tổ chức khảo nghiệm phân bón phải có đủ số lượng nhân lực thực hiện khảo nghiệm, trong đó ngoài người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm phải có tối thiểu 05 nhân lực chính thức thực hiện khảo nghiệm (viên chức hoặc hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động xác định thời hạn tổi thiểu 12 tháng ).

**Điều 9. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón**

1. Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ (thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ phải thông báo cho tổ chức để bổ sung hồ sơ.

2. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Thẩm định và công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế.

Trường hợp tổ chức khảo nghiệm có hồ sơ và điều kiện thực tế đáp ứng quy định không cần phải có hành động khắc phục thì Cục Bảo vệ thực vật ban hành Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra thực tế.

Trường hợp phải có hành động khắc phục theo biên bản đánh giá thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phục, nếu tổ chức đáp ứng yêu cầu theo quy định, Cục Bảo vệ thực vật ban hành Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 07 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không ban hành Quyết định công nhận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**Điều 10****. Thu hồi Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón**

1. Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón bị thu hồi một trong các trường hợp sau:

a) Giả mạo, cấp khống số liệu báo cáo kết quả khảo nghiệm phân bón;

b) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quyết định đã được cấp.

c) Không có hành động khắc phục khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về việc tổ chức không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật Trồng trọt.

2. Việc thu hồi Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón do Cục Bảo vệ thực vật thực hiện.

3. Tổ chức bị thu hồi Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón chỉ được xem xét tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón sau 24 tháng kể từ ngày Cục Bảo vệ thực vật ban hành quyết định thu hồi.

**Chương III**

**SẢN XUẤT, BUÔN BÁN PHÂN BÓN**

**Điều 11. Quy định chi tiết điều kiện sản xuất phân bón**

1. Dây chuyền, máy thiết bị sản xuất phân bón phải được cơ giới hóa và bảo đảm chất lượng loại phân bón sản xuất theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Có phòng thử nghiệm được công nhận hoặc có hợp đồng với tổ chức thử nghiệm được chỉ định trừ các cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón.

**Điều 12. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón**

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 07 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Bản sao hợp lệ phiếu kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh đối với máy thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và các thiết bị đo lường, thử nghiệm.

4. Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học trở lên của người trực tiếp điều hành sản xuất quy định tại điểm e khoản 2 Điều 41 Luật Trồng trọt.

5. Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Cam kết bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

6. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy hoặc phương án chữa cháy của cơ sở theo quy định hiện hành.

**Điều 13. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón**

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản thuyết minh điều kiện buôn bán theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Bản sao hợp lệ văn bản chứng nhận đã được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên của người trực tiếp buôn bán phân bón theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Trồng trọt.

**Điều 14. Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón**

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn;

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón bị mất, hư hỏng;

3. Thay đổi thông tin trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, bao gồm:

a) Thay đổi thông tin về tổ chức, cá nhân;

b) Thay đổi về địa điểm sản xuất, buôn bán phân bón;

c) Thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.

**Điều 15. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón**

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn

Trước thời hạn 03 tháng kể từ ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn, tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón có nhu cầu tiếp tục sản xuất phân bón phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (sau đây gọi là Giấy chứng nhận) bị mất, hư hỏng

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 07 hoặc Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp (trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng).

3. Trường hợp thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận.

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 07 hoặc Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đã được sửa đổi;

d) Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp.

4. Trường hợp thay đổi về địa điểm sản xuất, buôn bán phân bón

a) Hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại Điều 12 hoặc Điều 13 Nghị định này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp.

5. Trường hợp thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 07 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao hợp lệ phiếu kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh đối với máy thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và các thiết bị đo lường thử nghiệm;

d) Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Cam kết bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành (đối với trường hợp mở rộng công suất sản xuất).

đ) Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp.

**Điều 16. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón**

1. Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ (thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ.

2. Thẩm định cấp, cấp lại Giấy chứng nhận

a) Trường hợp cấp Giấy chứng nhận; cấp lại Giấy chứng nhận quy định tại khoản 1, 4 và 5 Điều 15 Nghị định này.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế. Biên bản kiểm tra thực tế theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế. Biên bản kiểm tra thực tế theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp kết quả thẩm định hồ sơ và điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất hoặc cơ sở buôn bán phân bón đáp ứng quy định cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy chứng nhận trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra thực tế.

Trường hợp cơ sở sản xuất hoặc cơ sở buôn bán phân bón phải thực hiện hành động khắc phục theo biên bản kiểm tra thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phục đáp ứng quy định, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy chứng nhận.

b) Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận quy định tại khoản 2 và 3 Điều 15 Nghị định này

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận.

Thời hạn của Giấy chứng nhận giữ nguyên thời hạn của Giấy chứng nhận đã cấp.

c) Trường hợp không cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**Điều 17. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón**

1. Cục Bảo vệ thực vật là cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh là cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận tổng hợp, công bố trên Cổng thông tin điện tử danh sách các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận.

**Điều 18. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón**

1. Cơ sở sản xuất hoặc buôn bán phân bón bị thu hồi Giấy chứng nhận trong trường hợp sau đây:

a) Sử dụng tài liệu giả hoặc cung cấp thông tin trong tài liệu không đúng thực tế làm sai lệch bản chất của hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

b) Sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung ghi trong Giấy chứng nhận.

2. Việc thu hồi Giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 Điều này do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thực hiện.

3. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi Giấy chứng nhận chỉ được xem xét tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy chứng nhận sau 24 tháng kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi.

**Chương IV**

**GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU PHÂN BÓN,**

**KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ NHẬP KHẨU PHÂN BÓN,**

**LẤY MẪU VÀ QUẢNG CÁO PHÂN BÓN**

**Điều 19. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón**

1. Hình thức nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ (hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ.

2. Hồ sơ:

a) Đơn đăng ký nhập khẩu phân bón theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) hoặc văn bản phê duyệt chương trình, dự án đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp dự án của nước ngoài tại Việt Nam)~~;~~

c) Tờ khai kỹ thuật theo Mẫu số 15 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Bản sao hợp lệ bản tiếng nước ngoài của nhà sản xuất kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật về chỉ tiêu chất lượng, hướng dẫn sử dụng, cảnh báo an toàn và yếu tố hạn chế trong phân bón;

đ) Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ e, g khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt, ngoài các văn bản, tài liệu quy định tại điểm a, b, c, d khoản này, tổ chức, cá nhân phải nộp bản sao hợp lệ kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale - CFS) do nước xuất khẩu cấp hoặc Giấy xác nhận phù hợp quy chuẩn của nước xuất khẩu;

e) Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt, ngoài các văn bản, tài liệu quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản này, tổ chức, cá nhân nộp bản sao hợp lệ Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam;

g) Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt, ngoài các văn bản, tài liệu quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản này, tổ chức, cá nhân phải nộp bản sao hợp lệ đề cương nghiên cứu về phân bón đề nghị nhập khẩu.

h) Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt, ngoài các văn bản, tài liệu quy định tại điểm a, b, khoản này, tổ chức, cá nhân phải nộp bản chính hoặc bản sao hợp lệ hợp đồng nhập khẩu, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng gia công với đối tác nước ngoài;

3. Thẩm định và thẩm quyền cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Bảo vệ thực vật cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**Điều 20. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu**

1. Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ (thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ.

2. Hồ sơ

a) Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước chất lượng phân bón nhập khẩu theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Bản sao các giấy tờ sau: Hợp đồng mua bán; danh mục hàng hóa kèm theo: Ghi rõ số lượng đăng ký, mã hiệu của từng lô hàng; hóa đơn hàng hóa; vận đơn (đối với trường hợp hàng hóa nhập theo đường không, đường biển hoặc đường sắt).

3. Trình tự kiểm tra và lấy mẫu

a) Cơ quan kiểm tra nhà nước kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan kiểm tra nhà nước tiến hành lấy mẫu theo quy định.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, cơ quan kiểm tra nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Lấy mẫu kiểm tra chất lượng

Kiểm tra thực tế sự phù hợp của lô phân bón tại địa điểm lấy mẫu so với tài liệu trong hồ sơ đăng ký. Trường hợp phù hợp, tiến hành lấy mẫu phân bón. Mẫu phân bón sau khi lấy phải được niêm phong và lập Biên bản lấy mẫu kiểm tra nhà nước chất lượng phân bón nhập khẩu theo Mẫu số 18 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Thông báo kết quả kiểm tra

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi lấy mẫu kiểm tra, cơ quan kiểm tra nhà nước thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 19 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trường hợp người nhập khẩu không nhất trí với kết quả thử nghiệm mẫu quy định tại điểm c Khoản 3 Điều này thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thử nghiệm mẫu, người nhập khẩu có thể đề nghị bằng văn bản đối với cơ quan kiểm tra nhà nước thử nghiệm lại đối với mẫu lưu ở một tổ chức thử nghiệm được chỉ định khác. Kết quả đánh giá sự phù hợp này là căn cứ để cơ quan kiểm tra xử lý, kết luận cuối cùng. Chi phí đánh giá sự phù hợp do người nhập khẩu chi trả.

5. Cơ quan kiểm tra nhà nước chất lượng phân bón nhập khẩu là Cục Bảo vệ thực vật hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp được Cục Bảo vệ thực vật ủy quyền theo từng giai đoạn.

**Điều 21. Lấy mẫu, thử nghiệm phân bón**

1. Lấy mẫu phân bón

a) Việc lấy mẫu phân bón để thử nghiệm chất lượng phục vụ quản lý nhà nước phải do người có Giấy chứng nhận lấy mẫu phân bón thực hiện;

b) Phương pháp lấy mẫu áp dụng theo Tiêu chuẩn quốc gia về lấy mẫu phân bón;

c) Đối với loại phân bón chưa có Tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp lấy mẫu thì tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu phân bón phải tự công bố phương pháp lấy mẫu đối với phân bón loại này.

2. Thử nghiệm phân bón

a) Việc thử nghiệm chất lượng phân bón phục vụ quản lý nhà nước trong sản xuất, lưu thông trên thị trường phải do phòng thử nghiệm được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chỉ định.

b) Phương pháp thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng phân bón được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc tiêu chuẩn Việt Nam. Trường hợp các chỉ tiêu chất lượng chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc tiêu chuẩn Việt Nam về phương pháp phân tích thì tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập phải tự công bố phương pháp thử đối với từng chỉ tiêu.

**Điều 22. Nội dung, thời gian tập huấn và thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận lấy mẫu phân bón**

1. Nội dung tập huấn

a) Các quy định của pháp luật hiện hành về phân bón;

b) Phương pháp lấy mẫu phân bón theo Tiêu chuẩn quốc gia;

c) Thực hành lấy mẫu phân bón.

2. Thời gian tập huấn: 05 ngày

Căn cứ kết quả kiểm tra sau khi tập huấn, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận lấy mẫu phân bón theo Mẫu số 20 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tập huấn lấy mẫu phân bón đăng ký danh sách người tham gia trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Cục Bảo vệ thực vật xây dựng chương trình, biên soạn bộ tài liệu tập lấy mẫu phân bón; chủ trì, phối hợp với các trường, viện tổ chức tập huấn lấy mẫu phân bón.

**Điều 23. Quảng cáo phân bón**

1. Phân bón có Quyết định công nhận phân bón lưu hành ở Việt Nam được quảng cáo theo quy định của pháp luật quảng cáo.

2. Nội dung quảng cáo phân bón phải theo đúng nội dung trong Quyết định công nhận phân bón lưu hành ở Việt Nam.

**Chương V**

**TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÂN BÓN**

**Điều 24. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

1. Trình Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý phân bón, các chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch và chính sách phát triển phân bón; xuất khẩu, nhập khẩu phân bón;

2. Xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia về phân bón;

3. Quản lý đăng ký, khảo nghiệm, sản xuất, buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu, quản lý chất lượng, ghi nhãn, quảng cáo và sử dụng phân bón ở Việt Nam;

4. Tổ chức nghiên cứu, thu thập và quản lý các thông tin, tư liệu về sản xuất, buôn bán phân bón; hợp tác quốc tế về lĩnh vực phân bón được phân công quản lý;

5. Tập huấn, bồi dưỡng, tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về phân bón;

6. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quản lý phân bón;

7. Xây dựng hệ thống phòng thử nghiệm đủ năng lực phục vụ quản lý nhà nước về phân bón;

8. Tổng hợp và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Cục Bảo vệ thực vật danh sách phân bón đã được công nhận lưu hành tại Việt Nam;

9. Phân công Cục Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chuyên ngành thực hiện quản lý nhà nước về phân bón theo quy định pháp luật.

**Điều 25. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh**

1. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành các chính sách hỗ trợ sản xuất, buôn bán, sử dụng phân bón thuộc địa bàn quản lý;

2. Tiếp nhận, theo dõi, kiểm tra, giám sát việc công bố hợp quy phân bón của các tổ chức, cá nhân; kiểm tra việc thực hiện khảo nghiệm, quảng cáo phân bón tại địa phương, tổng hợp danh sách các tổ chức, cá nhân đã đăng ký công bố hợp quy;

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn pháp luật, cung cấp thông tin về chất lượng phân bón cho tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán và người tiêu dùng;

4. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón thuộc địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật. Định kỳ kiểm tra điều kiện buôn bán phân bón thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại Nghị định này. Tham gia phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ ngành có liên quan trong kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm hoạt động sản xuất, buôn bán, quảng cáo phân bón thuộc địa bàn quản lý;

5. Phân công đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chuyên ngành thực hiện quản lý nhà nước về phân bón tại địa phương theo quy định pháp luật.

**Chương VI**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 26. Quy định chuyển tiếp**

1. Kết quả khảo nghiệm phân bón thực hiện theo đúng quy định của Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về quản lý phân bón và thực hiện trước ngày Luật Trồng trọt có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng.

2. Hồ sơ đăng ký cấp giấy phép, giấy chứng nhận, quyết định công nhận nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp thì giải quyết theo quy định của Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về quản lý phân bón.

3. Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện khảo nghiệm phân bón đã được cấp theo quy định của Nghị định số 108/2017/NĐ-CP có giá trị tương được Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón quy định trong Nghị định này.

4. Giấy chứng nhận tập huấn lấy mẫu phân bón cấp trước ngày Nghị định có hiệu lực thi hành có giá trị tương đượng Giấy chứng nhận lấy mẫu phân bón quy định trong Nghị định này.

 **Điều 27. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về quản lý phân bón hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành..

3. Nghị định này bãi bỏ các quyết định, thông tư do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục phân bón tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 28. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán Nhà nước;- Uỷ ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: Văn thư, KTN (3b). | **TM. CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG****Nguyễn Xuân Phúc** |